

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02 - 03
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	09 - 66
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	09 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 66

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Anh Văn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Đào Văn Chung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)



**BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách khối Văn phòng	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2016)
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách khối Quản trị nguồn nhân lực	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2017)
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc khối Tài chính - Kế toán	(Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2020)
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc khối Quản trị rủi ro	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc khối Vận hành	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Giám đốc khối Khách hàng cá nhân	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc khối Công nghệ thông tin	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc khối Tái thẩm và phê duyệt	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2017)
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách khối Pháp chế và tuân thủ	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	(Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Việt Hà, được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Nghị quyết số 6689/NQ-PVB ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 9 đến trang 66. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Số: 190421.002/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được lập ngày 19 tháng 04 năm 2021, từ trang 9 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu đầy đủ đối với các khoản cho vay của khách hàng theo quy định hiện hành. Theo đó, ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020 (“Đề án tái cơ cấu”) và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái thu lãi theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) (Chi tiết Thuyết minh số 2.3 và 2.4), số dự phòng rủi ro cho vay và lãi thoái thu cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 821.490 triệu đồng và 1.215.234 triệu đồng (31/12/2019: 770.104 triệu đồng và 725.431 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng” sẽ tăng lên số tiền 821.490 triệu đồng, chỉ tiêu “Các khoản lãi, phí phải thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 1.215.234 triệu đồng và 2.036.724 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ giảm đi số tiền là 541.189 triệu đồng.
2. Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu đầy đủ đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo quy định hiện hành (Chi tiết Thuyết minh số 6 - Chứng khoán kinh doanh và Thuyết minh số 11.4 - Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và Thuyết minh số 15.3 - Các khoản lãi, phí phải thu). Theo đó, ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án tái cơ cấu và các trái phiếu giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái thu lãi theo Phương án cơ cấu lại (Chi tiết Thuyết minh số 2.3 và 2.4), số dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư và lãi thoái thu cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 25.760 triệu đồng, 109.361 triệu đồng và 27.213 triệu đồng (31/12/2019: 50.059 triệu đồng, 61.410 triệu đồng và 115.406 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh” và chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư” sẽ tăng lên số tiền lần lượt là 25.760 triệu đồng và 109.361 triệu đồng, chỉ tiêu “Các khoản lãi, phí phải thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 27.213 triệu đồng và 162.334 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ tăng lên số tiền là 64.541 triệu đồng.
3. Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác đầy đủ theo quy định hiện hành. Theo đó, ngoại trừ các khoản phải thu, tài sản có được xử lý theo Đề án tái cơ cấu và các khoản phải thu, tài sản có được thu hồi, trích lập dự phòng, thoái thu lãi theo Phương án cơ cấu lại (Chi tiết Thuyết minh số 2.3 và 2.4), số dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác cần trích lập tại ngày 31/12/2020 là 253.924 triệu đồng (31/12/2019: 123.662 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, chỉ tiêu “Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác” sẽ tăng lên và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi cùng số tiền là 253.924 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ giảm đi số tiền là 130.262 triệu đồng.



4. Trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện ghi nhận một số khoản thu nhập từ bán một số khoản đầu tư chứng khoán vốn và khoản đầu tư dài hạn chưa thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác do chưa chuyển giao các rủi ro từ năm giữ các cổ phần này (Chi tiết Thuyết minh số 15.2 - Các khoản phải thu, Ghi chú 10). Trong năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi một khoản đầu tư dài hạn đã bán trên và hạch toán lãi phát sinh từ giao dịch này trong năm 2017 vào chi phí hoạt động khác. Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, chỉ tiêu “Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán”, chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” tăng lên lần lượt là 51.421 triệu đồng, 11.500 triệu đồng và 2.330 triệu đồng, chỉ tiêu “Các khoản phải thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 160.102 triệu đồng và 100.511 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ tăng lên số tiền là 37.556 triệu đồng.
5. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 15.2 - Các khoản phải thu (Ghi chú số 11), trong năm 2017 Ngân hàng thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần cho một đối tác theo phương án trả chậm (chia làm ba đợt và đã được gia hạn thanh toán đợt 2) với tổng giá trị phải thu là 727.872 triệu đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất đối tác đã thanh toán 6.000 triệu đồng và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo thời gian quá hạn hợp đồng với số tiền 161.000 triệu đồng. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định được khả năng thu hồi đầy đủ của khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
6. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 2.4 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030, Ngân hàng đã áp dụng các đề xuất được nêu trong Phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt liên quan đến việc phân loại nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước thông qua nội dung đề trình Thủ tướng Chính phủ, đang lấy ý kiến các Bộ, Ngành có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan do áp dụng chính sách kế toán riêng theo Phương án cơ cấu lại này hay không.
7. Trong năm 2019, Ngân hàng nhận bàn giao tài sản bảo đảm để cầm trả nợ của một khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết với tổng giá trị tài sản bảo đảm được cầm trả nợ là 736.680 triệu đồng và ghi nhận thu nhập phát sinh từ giao dịch này là 240.204 triệu đồng. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định được giá trị lợi ích kinh tế sẽ thu được từ giao dịch này, cũng như chưa khẳng định được việc ghi nhận thu nhập này có đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau:

1. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 15.2 - Các khoản phải thu (Ghi chú số 5 và 14), tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng đang ghi nhận khoản phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền lần lượt là 145.407 triệu đồng và 13.996 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các thủ tục nghiệm thu và quyết toán giữa các bên chưa hoàn thành nên chưa có cơ sở để các bên thanh toán hoàn trả các giá trị phải thu này.
2. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 2.3 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020, Thuyết minh số 7 - Cho vay khách hàng, Thuyết minh số 9 - Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng, Thuyết minh số 11 - Chứng khoán đầu tư và Thuyết minh số 15 - Tài sản có khác, Ngân hàng đã áp dụng một số chính sách kế toán riêng để thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**Hà Văn Xuyên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3383-2020-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>526.786</b>	<b>524.921</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>4</b>	<b>6.625.639</b>	<b>3.703.740</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5</b>	<b>14.740.463</b>	<b>16.814.625</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		14.451.002	15.961.771
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		305.000	868.393
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>4.407.904</b>	<b>7.544.828</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		4.409.085	7.546.603
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.181)	(1.775)
<b>VI</b>	<b>Cho vay và ứng trước cho khách hàng</b>		<b>83.062.475</b>	<b>77.555.962</b>
1	Cho vay khách hàng	7	84.297.402	78.526.564
2	Ứng trước cho khách hàng	8	350.220	350.220
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	9	(1.585.147)	(1.320.822)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>10</b>	<b>14.571</b>	<b>21.542</b>
1	Mua nợ		14.681	21.705
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(110)	(163)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>37.170.531</b>	<b>23.427.642</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.313.126	18.312.738
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.981.276	5.247.857
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(123.871)	(132.953)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>72.983</b>	<b>25.727</b>
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		101.606	54.350
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(28.623)	(30.123)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>684.144</b>	<b>631.386</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	413.006	365.921
a	Nguyên giá TSCĐ		1.034.167	940.696
b	Hao mòn TSCĐ		(621.161)	(574.775)
3.	Tài sản cố định vô hình	14	271.138	265.465
a	Nguyên giá TSCĐ		427.340	400.659
b	Hao mòn TSCĐ		(156.202)	(135.194)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>39.423</b>	<b>40.212</b>
a	Nguyên giá BĐSĐT		41.896	41.896
b	Hao mòn BĐSĐT		(2.473)	(1.684)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>34.048.754</b>	<b>33.905.206</b>
1	Các khoản phải thu		10.859.245	14.589.736
2	Các khoản lãi, phí phải thu		19.144.580	14.881.014
4	Tài sản Có khác		4.562.803	4.889.578
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	16	940.684	941.129
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(517.874)	(455.122)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>181.393.673</b>	<b>164.195.791</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>17</b>	<b>149.777</b>	<b>174.169</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>18</b>	<b>12.083.245</b>	<b>30.311.844</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.903.265	23.268.453
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.179.980	7.043.391
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>145.248.877</b>	<b>113.854.406</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>20</b>	<b>13.932</b>	<b>66.723</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>639</b>	<b>680</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>7.566.097</b>	<b>4.281.225</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>5.831.747</b>	<b>5.080.887</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.201.431	1.814.033
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>22</b>	<b>3.630.316</b>	<b>3.266.854</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>170.894.314</b>	<b>153.769.934</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>10.499.359</b>	<b>10.425.857</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		891.502	877.020
5	Lợi nhuận chưa phân phối		337.674	282.548
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		276.749	272.855
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>181.393.673</b>	<b>164.195.791</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		51.477.177	73.323.647
a	Cam kết mua ngoại tệ		516.202	1.343.853
b	Cam kết bán ngoại tệ		516.246	1.343.406
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		50.444.729	70.636.388
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.188.647	690.601
5	Bảo lãnh khác		3.910.676	3.904.685

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	11.223.281	9.844.978
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.583.676)	(8.106.851)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.639.605</b>	<b>1.738.127</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		356.454	284.159
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(123.512)	(100.160)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>232.942</b>	<b>183.999</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>(121.007)</b>	<b>(111.176)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>184.441</b>	<b>71.237</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>812.799</b>	<b>644.673</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		34.263	207.136
6	Chi phí hoạt động khác		(77.381)	(279.453)
<b>VI</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>(43.118)</b>	<b>(72.317)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>31</b>	<b>89.969</b>	<b>246.067</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>32</b>	<b>(2.341.647)</b>	<b>(2.106.759)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>453.984</b>	<b>593.851</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(378.212)</b>	<b>(382.380)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>75.772</b>	<b>211.471</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.214)	(1.905)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>33</b>	<b>(2.214)</b>	<b>(1.905)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>73.558</b>	<b>209.566</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>3.855</b>	<b>2.019</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận của Ngân hàng</b>		<b>69.703</b>	<b>207.547</b>
<b>XVI</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>23.2</b>	<b>77</b>	<b>231</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiền

Nguyễn Việt Hà



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.745.324	7.425.348
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.199.863)	(7.599.161)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		221.194	185.051
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		971.309	1.043.953
05	Thu nhập khác		(52.439)	(59.135)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		8.534	1.933
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.193.879)	(1.877.732)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(2.114)	(934)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>(3.501.934)</b>	<b>(880.677)</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		551.393	(693.393)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.596.289)	(1.281.834)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.763.811)	(8.892.267)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(113.940)	(63.659)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		4.116.785	(5.818.859)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(24.392)	(3.736.644)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(18.228.598)	12.628.331
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		31.394.470	10.938.821
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		192.141	693.399
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(41)	435
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(52.791)	(17.107)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		373.196	(1.194.020)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.352)	(1.114)
I	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.655.163)</b>	<b>1.681.412</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định		(97.291)	(93.118)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.540	15.181
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(402)	(41)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(21.889)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	188.726
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		81.469	118.329
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(36.573)</b>	<b>229.077</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		3.967.556	3.952.070
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(874.825)	(364.264)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.092.731</b>	<b>3.587.806</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>1.400.995</b>	<b>5.498.295</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>		<b>20.044.893</b>	<b>14.546.598</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>	<b>34</b>	<b>21.445.888</b>	<b>20.044.893</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền



Đặng Thế Hiển



Nguyễn Việt Hà



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Ủy thác, nhận ủy thác đầu tư; ủy thác quản lý vốn theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Thực hiện các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.000 tỷ VND (Chín nghìn tỷ đồng).



### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch và năm (05) công ty con.

### Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2020 của Ngân hàng là:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	Bất động sản	94,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

### Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con là 4.963 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.672 người).

## 2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán*

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.3. Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý (Xem Thuyết minh số 2.9, 2.11, 7, 9, 11.1, 11.4 và 15.4);



- ii) Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 2.11, 11.1 và 15.2);
- iii) Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- iv) Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- v) Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất (Xem Thuyết minh số 2.22, 8 và 15.2);
- vi) Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.11 và 11.3);
- vii) Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.11 và 11.3).

#### 2.4 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 (“QĐ 1058”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020”, trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Phương án Cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào các ngày 15/11/2018, ngày 15/08/2019, ngày 17/04/2020, ngày 04/06/2020, ngày 30/11/2020 và gần nhất là ngày 16/04/2021. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được NHNN thông qua nội dung để trình Thủ tướng Chính phủ, đang lấy ý kiến các bộ, ngành có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- i) Giảm thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- ii) Giảm thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030;
- iii) Giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2020 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại, bao gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá; nợ ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên đầu khí;
- iv) Giảm trích lập dự phòng rủi ro theo năng lực tài chính và/hoặc thoái lãi dự thu (bao gồm cả việc miễn, giảm lãi) theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 đối với các khoản nợ được đề cập tại Mục iii nêu trên và các khoản đầu tư chứng khoán vốn, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa thu hồi, các khoản phải thu đính kèm trong các Phụ lục của Phương án cơ cấu lại. Đồng thời, Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ gốc, lãi các khoản nợ này từ năm 2021 đến năm 2030. Ngân hàng cam kết tuân thủ lịch thu hồi nợ ở mức tối thiểu 70% lộ trình của toàn danh mục tại các phụ lục đã xây dựng, đảm bảo tận thu giảm thiểu rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng. Trường hợp không thu hồi được tỷ lệ tối thiểu nêu trên, Ngân hàng cam kết thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi ngay tại thời điểm chuyển nhóm nợ theo quy định đối với những khoản vay không thu được theo lộ trình cam kết trên cơ sở chênh lệch thu chi của năm tài chính (Xem Thuyết minh số 2.9, 2.11, 2.15, 7, 8, 9, 11, 12, 15, 15.2 và 15.4);
- v) Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để tạo niềm tin và hình ảnh tốt trong mắt khách hàng và đối tác;
- vi) Giảm thời gian niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch trong giai đoạn thực hiện Phương án cơ cấu lại;
- vii) Giảm thời gian thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đến năm 2029;



- viii) Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ. Đồng thời, cho phép Ngân hàng được mua lại các khoản nợ đã bán;
- ix) Gia hạn thời gian của Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm (Xem Thuyết minh số 2.11 và 11.3).

## 2.5 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

## 2.6 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 2.7 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## 2.8 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc tối đa dưới 01 năm.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

## 2.9 . Các khoản cho vay khách hàng

### *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.3 và 2.4), các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 13 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

#### *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập theo quý, riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

#### *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

### **2.10 . Hoạt động mua nợ**

Giá trị khoản nợ được mua được ghi nhận theo giá mua trên hợp đồng mua bán giữa Ngân hàng và các tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch. Gốc và lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi chi tiết ở các tài khoản ngoại bảng.

Trong thời gian nắm giữ, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của khoản nợ đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

### **2.11 . Các khoản đầu tư**

#### **a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.



**b) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.



- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

**c) Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**d) Dự phòng các khoản đầu tư**

*Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
  - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.3 và 2.4), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 2.9.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.



Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.3). Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng gia hạn thời gian Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm và Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 2.4).

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3). Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 2.4).

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính riêng gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi một khoản đầu tư dài hạn khác vào năm 2021 nên không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung tại thời điểm kết thúc năm tài chính (Xem Thuyết minh số 2.4).

## **2.12 . Các hợp đồng mua và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## **2.13 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi không đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 2.9).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lui dự thu một số khoản phải thu, tài sản có theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2028 (Xem Thuyết minh số 2.4).

#### 2.16 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá phí hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá phí hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 2.17 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

#### 2.18 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.



## 2.19 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.20 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

## 2.21 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi cần trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất (Xem Thuyết minh số 2.3).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

## 2.23 . Doanh thu và chi phí

### *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

### *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### *Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức*

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

### *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.25 . Các khoản mục ngoại bảng

### *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.



#### *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

#### *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 2.9) để thực hiện quản lý.

### **2.26 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **2.27 . Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### **2.28 . Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước cho khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

## 3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	494.691	472.876
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.095	52.045
	<b>526.786</b>	<b>524.921</b>

**4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	6.625.639	3.703.740
- Bằng VND	3.503.616	2.910.927
- Bằng ngoại tệ	3.122.023	792.813
	<b>6.625.639</b>	<b>3.703.740</b>

**5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

**5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.943.463	11.389.832
- Bằng VND	2.846.123	11.280.010
- Bằng ngoại tệ	1.097.340	109.822
Tiền gửi có kỳ hạn	10.492.000	4.556.400
- Bằng VND (*)	10.507.539	3.645.539
- Bằng ngoại tệ	-	926.400
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
	<b>14.435.463</b>	<b>15.946.232</b>

(\*) Trong đó bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC2) đã quá hạn từ năm 2010 với số tiền là 15.539 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% cho khoản tiền gửi này tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.

**5.2 . Cho vay các TCTD khác**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	305.000	868.393
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	563.393
	<b>305.000</b>	<b>868.393</b>
<b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>14.740.463</b>	<b>16.814.625</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.797.000	5.424.793
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
	<b>10.812.539</b>	<b>5.440.332</b>



6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>4.320.048</b>	<b>7.425.841</b>
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	885.355	751.259
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (*)	3.434.693	6.674.582
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>89.037</b>	<b>120.762</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	20.416
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	89.037	100.346
	<b>4.409.085</b>	<b>7.546.603</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Dự phòng giảm giá	(1.181)	(1.775)
	<b>(1.181)</b>	<b>(1.775)</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các trái phiếu này được Ngân hàng phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn và chưa thực hiện trích lập dự phòng chung số tiền 25.760 triệu đồng (31/12/2019: 50.059 triệu đồng).

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.320.048	7.425.841
- Chưa niêm yết	4.320.048	7.425.841
Chứng khoán vốn	89.037	120.762
- Đã niêm yết	64.571	96.296
- Chưa niêm yết	24.466	24.466
	<b>4.409.085</b>	<b>7.546.603</b>

7 . Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (i)	83.080.654	77.153.236
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	9.629	9.329
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (ii)	1.200.693	1.313.969
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.085	46.033
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	3.341	3.997
	<b>84.297.402</b>	<b>78.526.564</b>

(i): Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng đang ghi nhận dư nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 214.237 triệu đồng (bao gồm khoản mua nợ tại Thuyết minh số 10) liên quan đến khoản cho vay có tài sản bảo đảm là tàu container Đông Mai tải trọng 8.515,5 DWT/ 580 TEUS. Ngân hàng đã thực hiện siết nợ tài sản bảo đảm này nhưng chưa thực hiện cản trừ dư nợ cho vay và chưa ghi nhận giá trị tài sản gán nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chưa thống nhất được với Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô về giá trị nợ được cản trừ.

Đồng thời, Ngân hàng đang theo dõi tổng dư nợ nội bảng và ngoại bảng liên quan đến Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("SBIC") với số tiền 201.474 triệu đồng (bao gồm khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Thuyết minh số 15.2, ghi chú số 5). Đây là các khoản cho vay đồng tài trợ Dự án kho nổi FSO-5. Trong các năm trước, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã thực hiện chi trả một phần nợ liên quan đến dự án này cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (tiền thân của Ngân hàng) thay cho SBIC. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng và SBIC vẫn chưa thống nhất được với nhau giá trị gốc và lãi được thanh toán từ số tiền trên của PVN. Do vậy, số dư nợ gốc đang được theo dõi trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020 chưa được thống nhất giữa Ngân hàng và SBIC.

(ii): Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư từ các tổ chức kinh tế và cá nhân nên Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay này.

#### Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.736.324	75.708.286
Nợ cần chú ý	934.331	752.407
Nợ dưới tiêu chuẩn	750.092	517.506
Nợ nghi ngờ	718.935	626.444
Nợ có khả năng mất vốn	1.157.720	921.921
	<b>84.297.402</b>	<b>78.526.564</b>

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 2.3). Tổng số dư nợ gốc của các khách hàng này tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 417.615 triệu đồng, 880.363 triệu đồng, 1.202.654 triệu đồng và 4.554.124 triệu đồng (31/12/2019: 417.687 triệu đồng, 889.926 triệu đồng, 1.278.172 triệu đồng và 4.645.828 triệu đồng).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2020 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.4). Ngoại trừ số dư nợ gốc các khách hàng thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 nêu trên, tổng số dư nợ gốc của các khách hàng này tại ngày 31/12/2020 là 2.090.457 triệu đồng (31/12/2019: 2.464.044 triệu đồng).

Ngoài ra, Ngân hàng chưa thực hiện chuyển một số khách hàng sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định. Theo đó, số dự phòng chưa được trích lập và lãi cho vay chưa được thoái thu tại ngày 31/12/2020 tương ứng lần lượt là 821.490 triệu đồng và 1.215.234 triệu đồng (31/12/2019: 770.104 triệu đồng và 725.431 triệu đồng).

#### Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	27.995.085	30.604.774
Nợ trung hạn	27.738.981	19.687.607
Nợ dài hạn	28.563.336	28.234.183
	<b>84.297.402</b>	<b>78.526.564</b>



**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	13.295.075	11.382.337
Công ty TNHH	6.818.049	5.951.164
Công ty Cổ phần	23.362.938	20.661.866
Doanh nghiệp tư nhân	53.522	83.534
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	40.764.611	40.400.609
Cho vay khác	3.207	47.054
	<b>84.297.402</b>	<b>78.526.564</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	622.824	1.143.087
Khai khoáng	946.200	1.081.719
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.602.767	5.743.699
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.018.497	2.355.069
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.931	6.815
Xây dựng	6.714.521	7.634.403
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.620.045	2.686.363
Vận tải kho bãi	2.312.572	2.657.479
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	147.741	178.862
Thông tin và truyền thông	322.230	328.241
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	472.366	507.358
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.391.473	5.785.122
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.001.847	1.146.320
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.509.742	2.044.967
Giáo dục và đào tạo	516.097	515.453
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.468	6.510
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.317	44.535
Hoạt động dịch vụ khác	388.225	449.778
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	51.059.066	43.807.231
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	439	531
Khác	631.034	403.022
	<b>84.297.402</b>	<b>78.526.564</b>

8 . Ứng trước cho khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	350.220	350.220
	<b>350.220</b>	<b>350.220</b>

Số dư các khoản ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên cùng với số tiền phí ứng trước là 75.492 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 15.3). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận chưa phân phối để xử lý đối với khoản mục này (Xem Thuyết minh số 2.3). Do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro bổ sung đối với các khoản ứng trước ủy thác đầu tư này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020, thu hồi nợ và trích lập dự phòng trong giai đoạn 2021 - 2028 (Xem Thuyết minh số 2.4).

9 . Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(1.017.471)	(801.788)
- Dự phòng cho vay khách hàng	(902.204)	(686.521)
- Dự phòng số dư ứng trước cho khách hàng	(115.267)	(115.267)
Dự phòng chung	(567.676)	(519.034)
	<b>(1.585.147)</b>	<b>(1.320.822)</b>

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Năm nay</b>		
Số dư đầu năm	(519.034)	(801.788)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(48.642)	(329.623)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	113.940
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(567.676)</b>	<b>(1.017.471)</b>
<b>Năm trước</b>		
Số dư đầu năm	(444.904)	(556.942)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(74.130)	(308.489)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	63.643
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(519.034)</b>	<b>(801.788)</b>

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý như tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 2.3); và theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2030 của một số khoản nợ (Xem Thuyết minh số 2.4). Do đó, mặc dù một số khoản nợ của các khách hàng nêu trên cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ, tuy nhiên Ngân hàng không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, không trích lập dự phòng bổ sung và không thoái thu số lãi dự thu tương ứng tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.



**10 . Hoạt động mua nợ**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND (*)	14.681	21.705
Dự phòng rủi ro	(110)	(163)
	<b>14.571</b>	<b>21.542</b>

(\*) Đây là khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 14.681 triệu đồng được mua từ một đối tác và đang được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ cần chú ý tại ngày 31/12/2020 và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về các khoản cho vay của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng Vinalines.

**Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản đã mua như sau:**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	53.262	60.387
Lãi của khoản nợ đã mua	44.369	39.260
	<b>97.631</b>	<b>99.647</b>

**11 . Chứng khoán đầu tư**

**11.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	28.412.495	15.423.366
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	13.220.979	6.210.161
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	15.191.516	9.013.205
Chứng khoán Vốn	2.900.631	2.889.372
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (ii)	2.900.631	2.889.372
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(73.542)	(82.624)
- Dự phòng giảm giá	(68.479)	(76.811)
- Dự phòng chung	(5.063)	(5.813)
	<b>31.239.584</b>	<b>18.230.114</b>

(i): Tại ngày 31/12/2020, trong tổng giá trị chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

- Trái phiếu quá hạn của khách hàng thuộc nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý với tổng dư nợ và lãi dự thu quá hạn tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 350.000 triệu đồng và 84.700 triệu đồng (31/12/2019: 350.000 triệu đồng và 84.700 triệu đồng). Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- Trái phiếu của các khách hàng thuộc nhóm khách hàng được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng dư nợ gốc và nợ lãi tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 105.000 triệu đồng và 810.245 triệu đồng (31/12/2019: 145.000 triệu đồng và 810.245 triệu đồng). Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của nhóm khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 2.4).